

MƯỜI SỰ KIỆN KINH TẾ NỔI BẬT CỦA VIỆT NAM NĂM 2014

Nguyễn Kế Tuấn*, Đỗ Thị Đông**

Ngày nhận: 25/11/2014

Ngày nhận bản sửa: 25/12/2014

Ngày duyệt đăng: 31/12/2014

Tóm tắt:

Trong bối cảnh tiếp tục phải đương đầu với muôn vàn khó khăn ở trong nước và ngoài nước, Việt Nam đã đạt được những mục tiêu của năm 2014 đã được đề ra trong Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2014 tại Kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XIII ở những mức độ khác nhau. Bài viết này trình bày 10 sự kiện kinh tế Việt Nam được coi là nổi bật của năm 2014, đánh giá khách quan thực trạng, khẳng định những kết quả và xu hướng tích cực, nhận diện rõ những khó khăn thách thức của nền kinh tế, từ đó đề ra mục tiêu và các giải pháp đưa đất nước phát triển theo hướng có hiệu quả và bền vững trong những năm tiếp theo. Do chưa có số liệu báo cáo thống kê chính thức của cả năm, một số sự kiện được minh họa bằng số liệu của 11 tháng năm 2014. Tuy nhiên, điều này không làm ảnh hưởng đến tính chất của mỗi sự kiện được lựa chọn.

Từ khóa: tăng trưởng, xuất khẩu, lạm phát, nợ công, tái cơ cấu, mô hình tăng trưởng, năng lực cạnh tranh, môi trường kinh doanh, đột phá chiến lược

Vietnam's top 10 economic events of 2014

Abstract

Vietnam's socio-economic development objectives for 2014, approved by The 13th National Assembly on November 11, 2013, were achieved at different levels. This paper is to present Vietnam's 10 prominent economic events of 2014. The assessment of these economic achievements is useful for setting objectives and suggesting solutions for economic development in the future.

Key words: growth, exports, inflation, public debt, restructuring, growth model, competitiveness, business environment, strategic breakthrough

1. Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) vượt kế hoạch, đã phục hồi tăng trưởng biểu hiện ngày càng rõ nét

Năm 2014, mặc dù tiếp tục phải đương đầu với những khó khăn thách thức gay gắt cả ở trong và ngoài nước, nhưng với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ và sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp, đã phục hồi kinh tế của Việt Nam biểu hiện ngày càng rõ qua tốc độ tăng trưởng hàng quý và dự

báo cả năm đều cao hơn so với những năm trước. Tốc độ tăng trưởng GDP qua các quý đạt lần lượt là 5,06%, 5,34%, 6,07% và 6,96% (Tổng cục Thống kê, 2014), dự báo cả năm đạt 5,98%, cao hơn so với mức kế hoạch là 5,8% do Quốc hội đề ra. Với kết quả này, năm 2014 là năm đạt mức tăng trưởng GDP cao nhất trong 4 năm thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 (Hình 1).

Công nghiệp tiếp tục đóng vai trò đầu tàu tăng

trường. Ước tính cả năm, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 7,6% so với năm 2013, cao hơn nhiều so với mức tăng 5,9% của năm 2013. Sự chuyển biến của hoạt động sản xuất công nghiệp được thể hiện rõ qua chỉ số IIP của các quý tăng lên rõ rệt: quý I tăng 5,3%, quý II tăng 6,9%, quý III tăng 7,8%, quý IV ước tính tăng 10,1%. Mặc dù có khó khăn do biến đổi khí hậu và thị trường tiêu thụ, sản xuất nông nghiệp cũng tiếp đà phục hồi: giá trị sản xuất nông nghiệp cả năm ước tính tăng 3,9%, cao hơn so với mức 2,67% của năm 2013. Cũng như năm 2013, khu vực dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao nhất, với tỷ lệ tăng ước tính 10,6% (Tổng cục Thống kê, 2014).

Mặc dù đạt được mức tăng trưởng cao hơn kế hoạch và xu hướng phục hồi thể hiện ngày càng rõ nét, nhưng mức này còn thấp xa so với kế hoạch tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn 2011 – 2015 đề ra tại Đại hội XI (7 – 7,5%/năm) và Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa 13 (6,5 – 7%/năm). Theo đánh giá của Ủy ban Kinh tế Quốc hội khóa 13, trong giai đoạn 2011 – 2014, mức tăng trưởng tăng bình quân đạt 5,67%/năm, ước thực hiện bình quân 5 năm 2011 - 2015 là 5,78%/năm (Bình Minh, 2014b). Với kết quả này, nguy cơ tụt hậu ngày càng xa và rơi vào bẫy thu nhập trung bình của Việt Nam ngày càng rõ. Đã có những cảnh báo mạnh mẽ về khả năng kinh tế của Lào và Campuchia sẽ vượt qua Việt Nam; thậm chí ngay cả khi đạt tốc độ tăng trưởng 7 – 8%/năm thì phải 40 năm nữa Việt Nam

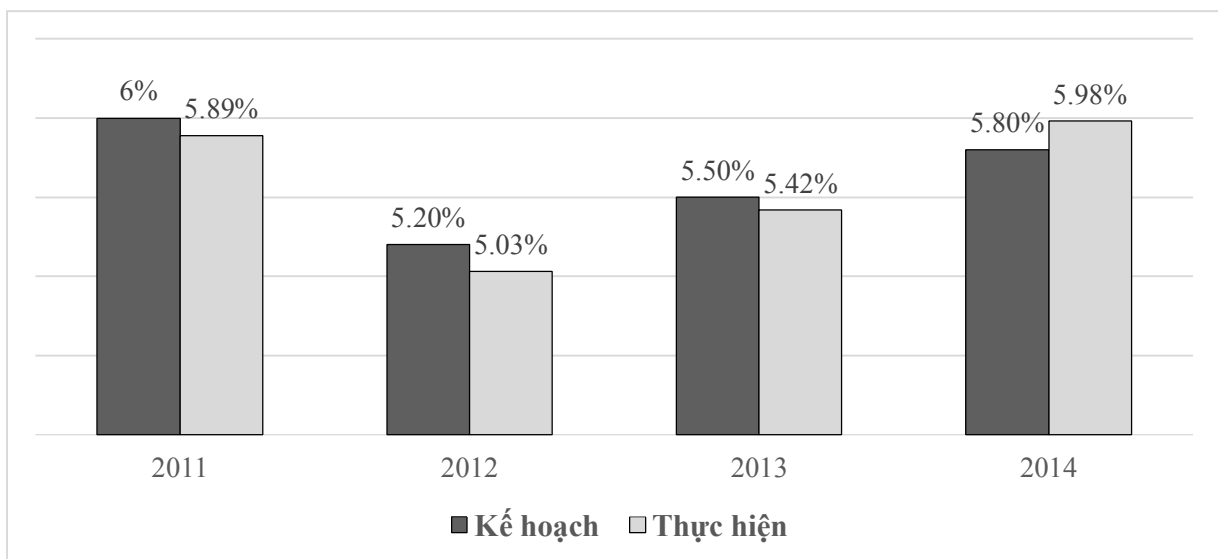
mới đạt được mức GDP bình quân đầu người của Hàn Quốc hiện nay.

Yêu cầu tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh đặt ra ngày càng gay gắt, nhưng quá trình triển khai dường như vẫn đang trong quá trình khởi động với nhiều vướng mắc về nhận thức và thể chế.

2. Xuất khẩu tiếp tục đạt tốc độ tăng trưởng cao, xuất siêu năm thứ ba liên tiếp, nhưng nội lực kinh tế quốc gia yếu kém đến mức báo động

Trong năm 2014, mặc dù tình hình thị trường thế giới tiếp tục có những diễn biến phức tạp, các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản phục hồi chậm, nhưng nhờ tích cực thực hiện các biện pháp xúc tiến thương mại, duy trì thị trường truyền thống và mở rộng thêm thị trường mới, xuất khẩu đã đạt được kết quả khả quan. Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước tính đạt 150 tỷ USD, tăng 13,6% so với năm 2013, vượt mức kế hoạch 10% mà Quốc hội đã đề ra. Khu vực kinh tế trong nước đạt 48,4 tỷ USD, tăng 10,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 101,6 tỷ USD, tăng 15,2%. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chủ lực tăng ở mức khá: điện thoại và linh kiện đạt 24,1 tỷ USD; hàng dệt may đạt 20,8 tỷ USD; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt 11,6 tỷ USD; giày dép đạt 10,2 tỷ USD; thủy sản đạt 7,9 tỷ USD; dầu thô đạt 7,2 tỷ USD...

Hình 1: Tăng trưởng GDP thực hiện so với kế hoạch giai đoạn 2011 – 2014 (%)



Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Tổng cục thống kê

Về thị trường xuất khẩu, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước tính đạt 28,5 tỷ USD, tăng 19,6% so với năm 2013, tiếp theo là EU đạt 27,9 tỷ USD, tăng 14,7%, ASEAN đạt 19 tỷ USD, tăng 3,1%, Trung Quốc đạt 14,8 tỷ USD, tăng 11,8%, Nhật Bản đạt 14,7 tỷ USD, tăng 8%, Hàn Quốc đạt 7,8 tỷ USD, tăng 18,1%.

Tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2014 ước đạt 148 tỷ USD, tăng 12,1% so với năm 2013. Trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 84,5 tỷ USD, tăng 13,6%; khu vực kinh tế trong nước đạt 63,5 tỷ USD, tăng 10,2%. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng phục vụ sản xuất chiếm tỷ trọng lớn có mức tăng cao so với năm 2013: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 22,5 tỷ USD, tăng 20,2%; vải đạt 9,5 tỷ USD, tăng 14%; xăng dầu đạt 7,6 tỷ USD, tăng 9,3%; chất dẻo đạt 6,38 tỷ USD, tăng 10,9%; nguyên phụ liệu dệt, may, giày dép đạt 4,7 tỷ USD, tăng 25,6%...

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu trong năm, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 43,7 tỷ USD, tăng 18,2% so với năm 2013. Nhập siêu cả năm từ Trung Quốc ước tính đạt 28,9 tỷ USD, tăng 21,8% so với năm 2013. Tiếp theo là thị trường ASEAN đạt 23,1 tỷ USD, tăng 8,2%; Hàn Quốc đạt 21,7 tỷ USD, tăng 4,9%; Nhật Bản đạt 12,7 tỷ USD, tăng 9,4%; EU đạt 8,9 tỷ USD, giảm 5,9%. Ước tính cả năm, xuất siêu đạt khoảng 2 tỷ USD, khá hơn nhiều so với mức kế hoạch mà Quốc hội đề ra là nhập siêu 6% so với kim ngạch xuất khẩu, trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) vẫn xuất

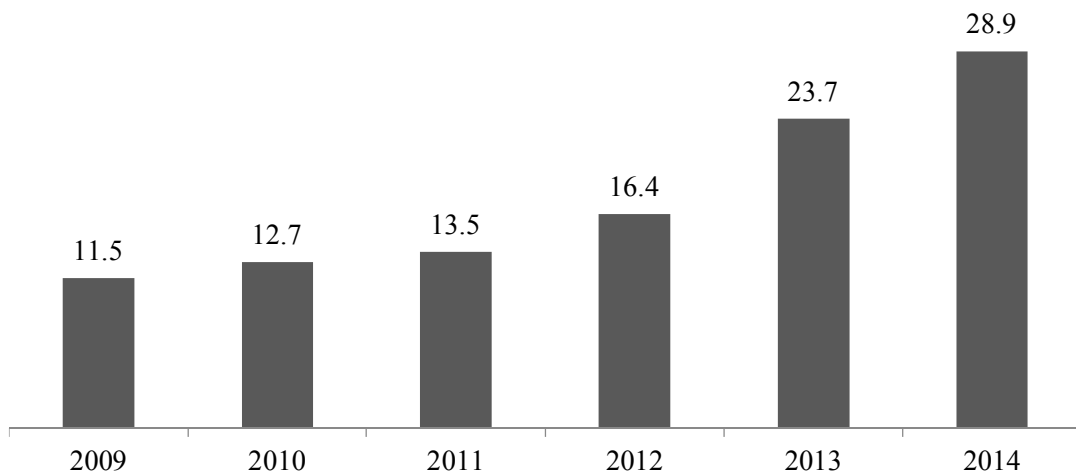
siêu ở mức khá cao với 17 tỷ USD, khu vực trong nước tiếp tục nhập siêu 15 tỷ USD (Tổng cục Thống kê, 2014).

Trong bối cảnh các nền kinh tế lớn trên thế giới và kinh tế trong nước còn gặp nhiều khó khăn, có thể khẳng định rằng xuất khẩu và giá trị xuất siêu là điểm sáng nổi bật trong bức tranh kinh tế. Tuy nhiên, trong thành tựu đó vẫn tồn tại nhiều vấn đề bức xúc chưa được giải quyết mà nổi bật là đóng góp của khu vực kinh tế trong nước vào xuất khẩu và nhập siêu từ thị trường Trung Quốc tiếp tục tăng nhanh.

Do hạn chế về nội lực nên kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước chỉ đóng góp được 32,3% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong khi khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tới 67,7%. Những doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế này chủ yếu tập trung vào lĩnh vực gia công, lắp ráp trên cơ sở khai thác sức lao động giản đơn (lắp ráp điện thoại, máy tính, gia công hàng may mặc, giày dép...), hoặc khai thác tài nguyên tự nhiên (khai thác dầu thô). Bên cạnh đó, ước tính cả năm, xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc đạt 14,8 tỷ USD, tăng 11,8%, nhưng nhập khẩu từ thị trường này đã lên tới 43,7 tỷ USD, tăng tới 18,2% so với năm 2013. Như vậy, nhập siêu từ Trung Quốc cả năm ước tính lên tới 28,9 tỷ USD, cao hơn nhập siêu từ thị trường này cả năm 2013 và thể hiện rõ xu hướng gia tăng nhanh chóng (Hình 2).

Trong quan hệ thương mại với Trung Quốc, Việt Nam gặp bất lợi cả về mức nhập siêu lớn, tốc độ tăng nhanh và về cơ cấu các loại hàng hóa trao đổi. Không những nhiều ngành sản xuất của Việt Nam lệ

Hình 2: Nhập siêu từ thị trường Trung Quốc (tỷ USD)



Nguồn: Tổng hợp số liệu của Tổng cục Thống kê, 2009-2014

thuộc vào nguyên liệu, thiết bị và phụ tùng nhập khẩu từ Trung Quốc; với hàng hóa xuất khẩu chủ yếu là nông sản, nguyên liệu thô, nhiều doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam cũng lại lệ thuộc vào thị trường này và ở trong tình trạng bấp bênh cả về lượng và giá cả hàng hóa xuất khẩu. Trong bối cảnh tồn tại tranh chấp biên đảo giữa hai nước, tình trạng lệ thuộc này chứa đựng những rủi ro khôn lường về kinh tế. Đây là điều đã được cảnh báo từ nhiều năm nay, nhưng đến nay chưa thấy có những giải pháp hữu hiệu và bền vững để thiết lập quan hệ thương mại cân bằng hơn giữa hai bên.

3. Lạm phát đạt mức thấp nhất trong 10 năm trở lại đây

Năm 2014, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) hàng tháng luôn được duy trì ở mức độ rất thấp, thậm chí tháng 3, tháng 11 và tháng 12 lại tăng trưởng âm (Hình 3). Tính chung cho cả năm 2014, CPI bình quân tăng 4,09% so với bình quân năm 2013, thấp hơn nhiều so với kế hoạch đề ra là 7% (Tổng cục Thống kê, 2014). Với kết quả này, năm 2014 có CPI thấp nhất trong vòng 10 năm trở lại đây.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến CPI đạt mức thấp kỷ lục so với những năm trước đây. Nguyên nhân tích cực là kết quả của việc thực hiện các biện pháp kiểm soát lạm phát trong điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ thực hiện từ nhiều năm nay, trong đó

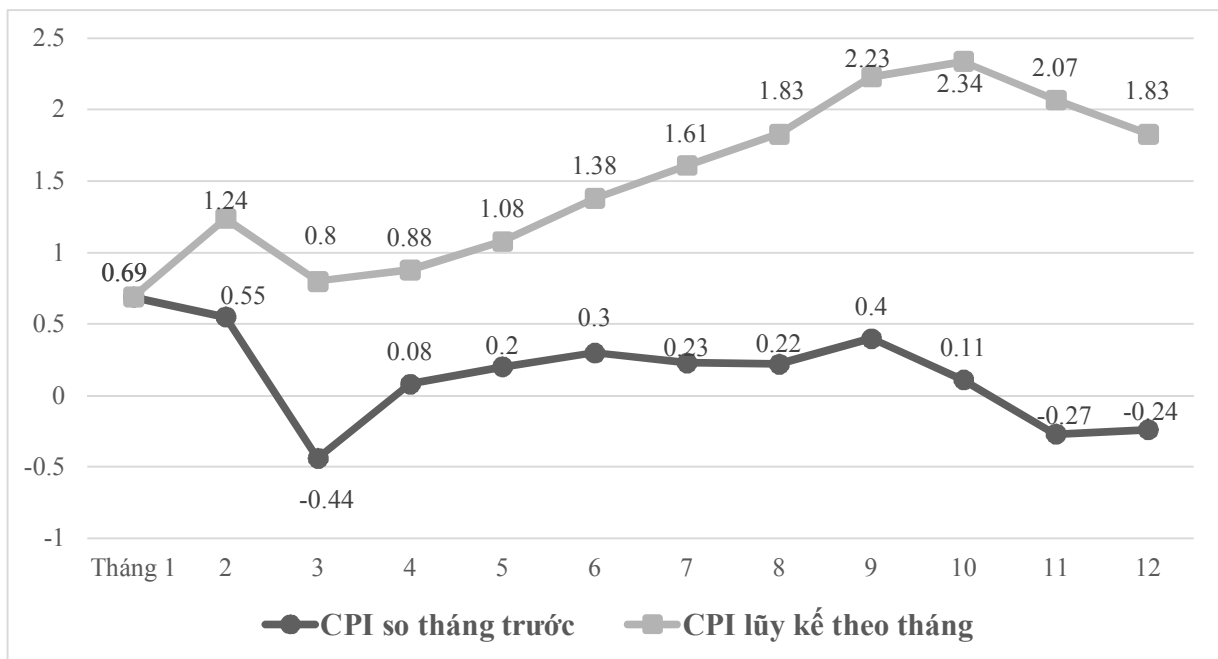
có biện pháp kiểm soát giá trần của một số mặt hàng thiết yếu như sữa và thuốc chữa bệnh. Nguyên nhân tiêu cực là sức mua kém, tổng cầu kinh tế giảm sút nên sản xuất phục hồi chậm, giá cả không thể tăng cao được. Ngoài ra, còn một yếu tố bên ngoài tác động khá mạnh đến mặt bằng giá cả trong nước là giá xăng dầu và giá gas trên thị trường thế giới sụt giảm mạnh.

Mức CPI thấp ở mức độ nhất định là niềm vui của người tiêu dùng do bớt đi những lo toan đời sống thường nhật, nhưng đối với các doanh nghiệp và cả nền kinh tế lại là nỗi lo về cầu tăng thấp ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất – kinh doanh và tăng trưởng kinh tế. Điều kiện này, theo nhiều chuyên gia kinh tế, cũng là dư địa trong điều hành chính sách tiền tệ, giảm lãi suất tín dụng, thúc đẩy mạnh hơn tăng trưởng tín dụng để kích thích tăng cầu và tăng trưởng kinh tế.

4. Lần đầu tiên giá xăng dầu liên tục được điều chỉnh giảm

Nếu trong những năm trước đây, giá xăng dầu liên tục được điều chỉnh tăng và nếu có giảm thì cũng ở mức nhỏ giọt và giữ ở mức cao hơn mức điều chỉnh tăng của lần liền kề, thì chỉ tính riêng trong 6 tháng cuối năm 2014, giá xăng dầu được điều chỉnh giảm tới 13 lần, có những đợt, khoảng cách thời gian giữa hai lần điều chỉnh giảm chỉ diễn

Hình 3: Diễn biến CPI qua các tháng của năm 2014 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê

ra trong vòng 1 tuần lễ. Trong lần điều chỉnh thứ 13 vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá xăng A92 giảm sâu nhất với 2.050 đồng/lít, đưa mức giá bán lẻ xuống chỉ còn 17.880 đồng/lít, giá dầu mazut giảm 1.690 đồng/kg, chỉ còn mức giá bán lẻ là 13.130 đồng/kg, dầu diesel giảm 1.420 đồng/lít, giá bán lẻ chỉ còn 16.990 đồng/lít, dầu hoả giảm 1.570 đồng/lít và có giá bán lẻ ở mức 17.400 đồng/lít. Như vậy, sau đợt giảm giá lần thứ 13 liên tiếp này, tổng mức giảm của xăng đã là 7.760 đồng/lít, của dầu diesel là 5.830 đồng/lít, của dầu hỏa là 5.550 đồng/lít và của dầu mazut là 5.560 đồng/kg (Petrolimex, 2014).

Nguyên nhân cơ bản của tình hình này là do giá dầu trên thị trường thế giới liên tục giảm mạnh. Nếu như giá dầu thô ngọt nhẹ giao trên sàn NYMEX tại Mỹ đạt mức 115 USD/thùng vào tháng 6/2014, thì vào ngày 27 tháng 12 năm 2014, mức giá này chỉ dưới 60 USD/thùng, giảm tới gần 50%. Nguyên nhân của việc giảm mạnh này đến cả từ hai phía cung – cầu dầu thô trên thị trường thế giới. Theo các nhà nghiên cứu, các nguyên nhân chính làm cho cung dầu tăng đột biến là việc tăng cường sử dụng công nghệ nứt vỡ thủy lực trong khai thác dầu đá phiến làm tăng nguồn cung dầu tại Mỹ và việc các nước thành viên Tổ chức Xuất khẩu Dầu mỏ (OPEC) giữ nguyên lượng cung để giữ thị phần (Lê Văn, 2014). Cũng có nhiều ý kiến cho rằng việc duy trì lượng cung dầu cao là một đòn kinh tế đánh mạnh vào nước Nga, nước có lượng cung dầu hàng đầu thế giới, sau sự kiện Crimea và Ukraine. Đối với cầu về dầu, suy thoái đã làm cho cầu nhiên liệu và nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp giảm, việc mở cửa trở lại các nhà máy điện hạt nhân vào tháng 7/2014 của Nhật Bản đồng thời với việc hạn chế sản xuất của các nhà máy điện khí đốt và than đốt cũng là một nguyên nhân quan trọng làm cho nhu cầu về dầu giảm.

Mặt tích cực của việc giá xăng dầu giảm là người dân được lợi, chi phí cho việc mua xăng dầu cũng như các sản phẩm và dịch vụ có liên quan thấp hơn. Tuy nhiên, nếu như trước đây, giá xăng dầu tăng là cơ để các ngành khác mà đặc biệt là ngành vận tải tăng giá thì nay giá xăng dầu giảm, các ngành trong đó có ngành vận tải ít có biến động. Phải đến khi Bộ Giao thông Vận tải chính thức yêu cầu các doanh nghiệp phải có các giải pháp quản lý giá cước vận tải điều chỉnh phù hợp với giá nhiên liệu và báo cáo Bộ vào cuối tháng 11/2014 thì giá cước vận tải mới giảm chút ít. Như vậy, giá xăng

dầu giảm nhưng các dịch vụ không giảm tương ứng, chi phí đầu vào cho các doanh nghiệp không giảm, điều này đặt ra đòi hỏi kinh doanh xăng dầu phải theo hướng cạnh tranh và đòi hỏi việc đưa ra một chế tài trong điều chỉnh giá dịch vụ của các doanh nghiệp khi giá xăng dầu thay đổi.

Giá xăng dầu giảm cũng có những hạn chế, đặc biệt là nảy sinh quan ngại về giảm thu ngân sách. Việt Nam là nước nhập khẩu xăng dầu, nhưng cũng là nước xuất khẩu dầu thô. Trong những năm gần đây, thu ngân sách nhà nước từ mặt hàng này thường chiếm từ 10% đến 20% tổng thu ngân sách. Theo tính toán của Bộ Tài chính, nếu giá dầu giảm 1 USD thì ngân sách hụt thu khoảng 1.000 tỷ đồng. Như vậy, nếu giá dầu giảm khoảng 30 USD từ mức dự toán 100 USD/thùng đến mức khoảng 70 USD thì ngân sách sẽ hụt khoảng 30.000 tỷ đồng (Huyền Thu, 2014).

5. Thu ngân sách vượt mức kế hoạch, bội chi ngân sách ở mức cao

Theo thông tin Bộ Tài chính công bố ngày 02/12/2014, tổng số thu ngân sách trong 11 tháng đã đạt khoảng 789.600 tỷ đồng, bằng 100,9% dự toán thu cả năm. Trong số này, thu nội địa tính tới hết tháng 11/2014 đạt 534.300 tỷ đồng, bằng 99,13% dự toán; thu từ hoạt động xuất khẩu đạt 154.570 tỷ đồng, vượt mức dự toán (Bảng 1). Bộ Tài chính dự báo ước tính cả năm thu ngân sách đạt 846.400 tỉ đồng, tăng 6,7% so với dự toán và 3,4% so với đánh giá lại năm 2013.

Về chi ngân sách, tính đến cuối tháng 11/2014, chi ngân sách đạt mức 933.570 tỷ đồng, tương đương với 92,7% dự toán của cả năm. Qua đó, sau 11 tháng năm 2014, bội chi ngân sách ở mức 143.970 tỷ đồng, bằng 64,3% mức bội chi mà Quốc hội đã quyết định đầu năm.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc thu ngân sách nhà nước sớm đạt được kết quả mà đáng kể đến là: tăng trưởng kinh tế đạt mức cao nhất trong vòng 4 năm trở lại đây; hoạt động của các doanh nghiệp tiếp tục đà hồi phục; số lượng các tổ chức cá nhân nộp thuế tăng làm cho thu nội địa tăng; tăng thu từ dầu thô của 11 tháng năm 2014 đã vượt mức dự toán, mặc dù mấy tháng cuối năm, giá dầu trên thị trường thế giới xuống thấp nhưng thu ngân sách từ hoạt động này vẫn không bị ảnh hưởng mạnh; xuất khẩu tiếp tục đạt tốc độ tăng trưởng cao...

So với năm 2013, bội chi ngân sách nhà nước đã

Bảng 1: Tình hình thu chi ngân sách nhà nước 11 tháng năm 2014

Thu chi ngân sách nhà nước	11 tháng 2014	Dự toán 2014	% so với dự toán	2013	% so với cùng kỳ 2013
<i>Tổng thu ngân sách</i>	789.600	782.700	100,88	698.260	113,08
Thu nội địa	534.300	539.000	99,13	461.610	115,75
Thu từ dầu thô	96.450	85.200	113,20	102.580	94,02
Thu cân đối Ngân sách từ hoạt động xuất khẩu	154.570	154.000	100,37	199.070	77,65
<i>Tổng chi ngân sách</i>	<i>933.570</i>	<i>1.006.700</i>	<i>92,74</i>	<i>866.150</i>	<i>107,78</i>
Chi đầu tư phát triển	152.600	163.000	93,62	164.918	92,53
Chi trả nợ và viện trợ	118.380	120.000	98,65	94.490	125,28
Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh, quản lý hành chính	662.590	704.400	94,06	606.742	109,20
<i>Bội chi Ngân sách</i>	<i>143.970</i>	<i>224.000</i>	<i>64,27</i>	<i>167.890</i>	<i>85,75</i>

Nguồn: Tổng hợp các báo cáo thực hiện ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính, 2014

giảm đi đáng kể nhưng vẫn tiếp tục ở mức cao. Tính đến hết tháng 11/2014, bội chi ngân sách đạt mức 143.970 tỷ đồng, bằng 64,27% mức đã được Quốc hội quyết định đầu năm và tương đương với khoảng 85,75% so với mức bội chi của cùng kỳ năm 2013. Tuy nhiên, điều đáng quan ngại là chi thường xuyên tiếp tục tăng nhanh, chiếm xấp xỉ 71% tổng chi Ngân sách nhà nước, cao hơn tỷ lệ cùng kỳ năm trước là 70,05%. Nguyên nhân của chi thường xuyên cao phần nhiều do bộ máy của hệ thống chính trị, từ các cơ quan Đảng, Nhà nước đến các tổ chức chính trị - xã hội còn chồng chéo, hoạt động kém hiệu quả, làm tăng chi phí quản lý hành chính. Chi trả nợ và viện trợ tiếp tục đạt mức 12,9% so với tổng chi ngân sách nhà nước. Chi cho đầu tư phát triển chỉ chiếm 16,3% so với tổng chi, thấp hơn số cùng kỳ năm trước là 19%.

Dự toán bội chi ngân sách nhà nước năm 2015 ở mức cao là 226 nghìn tỷ đồng, tương ứng với khoảng 5% GDP. Như vậy, Việt Nam đã trải qua một khoảng thời gian dài có mức chi tiêu quá lớn so với mức thu, nợ công tăng nhanh, an ninh tài chính quốc gia không vững chắc. Điều này làm tăng áp lực đối với cân đối ngân sách, đòi hỏi phải có giải pháp căn cơ để giải quyết. Trong bối cảnh hiện nay, việc nói trần bội chi ngân sách là điều khó tránh khỏi, nhưng Nhà nước cần phải thắt chặt kỷ luật tài khóa để giảm bớt chi tiêu, khắc phục dần bội chi ngân

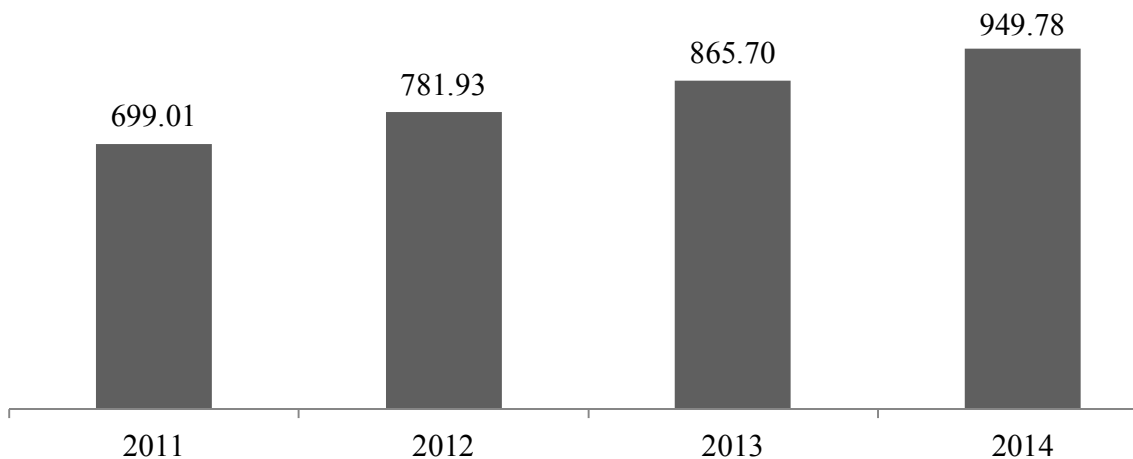
sách.

6. Nợ công tiến gần đến mức giới hạn

Trong những năm qua, nợ công của Việt Nam đã tăng nhanh: tỷ lệ nợ công trên GDP năm 2010 là 51,7%, năm 2011 là 50,1%, năm 2012 là 50,8%, năm 2013 là 54,2% và năm 2014 dự báo sẽ là 60,3%. Nợ công đang tiến sát tới giới hạn an toàn theo quy định của Quốc hội là 65% GDP. Theo số liệu của The Economist, tính đến thời điểm 17 giờ ngày 22 tháng 12 năm 2014, nợ công bình quân đầu người của Việt Nam là 949,78 USD (khoảng trên 20 triệu đồng), trong khi năm 2013 là 865,7 USD, tăng gần 9,68% (Hình 4). Chỉ trong vòng 1 năm, nợ công của cả nước đã tăng thêm 8,077 tỷ USD và mỗi người dân phải gánh thêm 84,08 USD nợ công sau một năm, tương đương với 1,8 triệu đồng (The Economist, 2014).

Trong khi các khoản vay ưu đãi từ nước ngoài có xu hướng giảm dần do Việt Nam đã bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình, nên tỷ trọng vay trong nước có xu hướng tăng lên và việc huy động trái phiếu Chính phủ chủ yếu là dưới 5 năm đã dẫn đến nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ trong ngắn hạn tăng lên. Trong bối cảnh đó, Việt Nam vẫn bảo đảm trả nợ đầy đủ, không để phát sinh nợ quá hạn. Dự kiến năm 2014, tỷ lệ trả nợ trực tiếp của Chính phủ bằng khoảng 14,2% tổng thu ngân sách, nhưng

Hình 4: Nợ công bình quân đầu người giai đoạn 2011 – 2014 (USD)



Nguồn: Tổng hợp dữ liệu từ The Economist

nếu tính cả vay để đảo nợ và trả nợ vay về cho vay lại thì tỷ lệ này lên tới 26,2%. Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia năm 2014 dự kiến bằng khoảng 25,9% giá trị xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ năm 2014 dự kiến khoảng 25,9% (Chính phủ, 2014b).

Trong khi Chính phủ khẳng định nợ công vẫn trong giới hạn an toàn và nằm trong tầm kiểm soát, thì công luận lại có nhiều băn khoăn về sự gia tăng nợ công ảnh hưởng trực tiếp tới bảo đảm an ninh tài chính quốc gia. Sự băn khoăn này xuất phát từ tình trạng phân bổ vốn dàn trải, quản lý sử dụng vốn kém hiệu quả và thất thoát, lãng phí vốn kéo dài từ nhiều năm nay nhưng chưa thấy rõ dấu hiệu được cải thiện đâu rằng đã nhiều chủ trương và biện pháp được đưa ra, trong đó có chủ trương tái cơ cấu đầu tư công. Chính phủ (2014a, trang 1) nêu rõ điều đáng lo ngại là tình trạng này gắn liền với “tính chất tham nhũng ngày càng phức tạp, thủ đoạn tinh vi hơn; phạm vi, lĩnh vực tham nhũng ngày càng rộng, tính có tổ chức của các vụ việc, vụ án tham nhũng ngày càng rõ nét hơn, mức độ tham nhũng lớn, một số vụ án tham nhũng gây hậu quả rất nghiêm trọng, làm thất thoát một lượng lớn tài sản của Nhà nước, dư luận xã hội đặc biệt quan tâm; đã xuất hiện tình trạng tham nhũng có tính lợi ích nhóm trong một số lĩnh vực; nhiều vụ tham nhũng có yếu tố nước ngoài phức tạp có chiều hướng gia tăng”.

7. Mặc dầu có nỗ lực cao trong đổi mới thể chế và điều hành, nhưng chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu và môi trường kinh doanh của Việt Nam tiếp tục bị tụt hạng

Ngày 3 tháng 9 năm 2014, Diễn đàn Kinh tế Thế

giới (WEF) đã công bố xếp hạng Chỉ số cạnh tranh toàn cầu (GCI) của 144 nước và vùng lãnh thổ. Theo thang 7 điểm, Việt Nam có điểm GCI là 4,23 đứng thứ 68, sau 5 nước ASEAN là Singapore (đứng thứ 2), Malaysia (thứ 20), Thái Lan (thứ 31), Indonesia (thứ 34) và Philippines (thứ 52) và trên 3 nước là Lào (thứ 93), Campuchia (thứ 95), Myanmar (thứ 134) (Nguyễn Quang Thái, 2014).

Theo báo cáo của WEF, các tiêu chí có cải thiện gồm kinh tế vĩ mô (hạng 75), các tổ chức công (85), bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (104), độ hiệu quả của thị trường (91), chống tham nhũng (109), cơ sở hạ tầng – năng lượng (81), quy mô thị trường (34), thị trường lao động (49) và trình độ công nghệ (99). So sánh với năm 2013, thứ hạng GCI của Việt Nam tăng lên 2 bậc, từ thứ 70 lên thứ 68 (Nguyễn Quang Thái, 2014). Nhưng trong bảng xếp hạng GCI năm 2014 đã giảm số nước có thông tin so sánh từ 148 nước và vùng lãnh thổ của năm 2013 xuống 144 nước và vùng lãnh thổ. Theo đó, thực chất Việt Nam đã tụt thứ bậc trong xếp hạng Chỉ số cạnh tranh toàn cầu.

Ngày 29 tháng 10 năm 2014, Ngân hàng Thế giới (WB) đã công bố Báo cáo về môi trường kinh doanh thế giới của 189 nước và vùng lãnh thổ. Các chỉ số đánh giá của báo cáo này đều tương ứng với các hoạt động quan trọng của đời sống doanh nghiệp. Nếu thuần túy so sánh thứ bậc xếp hạng của WB công bố hàng năm, thì Việt Nam đã thăng tiến mạnh mẽ trong cải thiện môi trường kinh doanh (từ thứ 99 năm trước lên thứ 78 của năm nay), nhưng nếu so sánh thứ hạng điều chỉnh theo phương pháp mới của WB, thì môi trường kinh doanh của Việt Nam lại

thụt lùi (từ thứ 72 năm trước xuống thứ 78 của năm nay).

So với năm 2013, Việt Nam có 5 lĩnh vực tụt hạng, gồm: khởi sự kinh doanh đứng thứ 125, tụt 5 bậc so với năm trước; vay vốn đứng thứ 36, tụt 6 bậc; bảo vệ các nhà đầu tư đứng thứ 117, tụt 2 bậc; nộp thuế đứng thứ 173, tụt 2 bậc; giao thương, thương mại qua biên giới đứng thứ 75, tụt 1 bậc. Có 3 lĩnh vực không chuyển biến là kết nối điện đứng thứ 135, giải quyết tình trạng phá sản đứng thứ 104 và thực thi hợp đồng đứng thứ 47. Hai lĩnh vực có tăng bậc không đáng kể là đăng ký tài sản đứng thứ 33 và xin cấp phép xây dựng đứng thứ 22. Nếu so với 189 nước và vùng lãnh thổ được xếp hạng, Việt Nam có đến một nửa lĩnh vực bị xếp hạng ở cuối bảng, áp chót, đứng sau hơn 100 quốc gia. Lĩnh vực có thứ hạng cao nhất của Việt Nam là cấp phép xây dựng (Phạm Huyền, 2014).

Trong khi đánh giá cao sự nỗ lực của Việt Nam trong việc cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy quá trình phục hồi và phát triển kinh tế sau khủng hoảng, nhưng rõ ràng là mức độ cải thiện ấy còn thấp so với yêu cầu của chính Việt Nam và so với nhịp độ cải thiện của các nước trên thế giới. Ý thức rõ điều đó, ngày 18 tháng 3 năm 2014, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 19/2014/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Hy vọng rằng, trong những năm tới đây, môi trường kinh doanh ở Việt Nam và thứ hạng cạnh tranh quốc gia của Việt Nam sẽ được cải thiện mạnh mẽ hơn.

8. Tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng đạt kết quả bước đầu nhưng vẫn chậm so với yêu cầu đặt ra

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội lần thứ XI của Đảng, Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa XI và Nghị quyết số 11/2011/QH13 của Quốc hội, ngày 19 tháng 02 năm 2013, Chính phủ đã phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020.

Nhà nước đã tập trung hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách làm cơ sở triển khai thực hiện tái cơ cấu đầu tư công. Tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa 13 đã ban hành Luật Đầu tư công. Đạo luật này đã thể chế hóa quy trình quyết định chủ trương đầu tư theo đúng mục tiêu, định hướng, kế hoạch, quy hoạch và

chính sách phát triển, ngăn ngừa sự tùy tiện, chủ quan, duy ý chí và đơn giản trong việc quyết định chủ trương đầu tư, nâng cao trách nhiệm của người ra quyết định chủ trương đầu tư, góp phần khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, lãng phí, kém hiệu quả trong đầu tư công. Chính phủ cũng ban hành các văn bản pháp quy đổi mới quản lý đầu tư theo kế hoạch trung hạn, tập trung vốn cho các công trình quan trọng, cấp thiết, sớm hoàn thành đưa vào sử dụng, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, quy định quyết định đầu tư phải xác định được nguồn và khả năng cân đối vốn. Đồng thời, các cơ quan quản lý nhà nước cũng chú trọng tăng cường xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, kiểm soát chặt chẽ các dự án khởi công mới.

Về tái cơ cấu lại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng: đến nay đã cơ bản hoàn thành tái cơ cấu các ngân hàng thương mại cổ phần yếu kém, giảm 7 tổ chức tín dụng, tăng năng lực tài chính của ngân hàng thương mại và góp phần bảo đảm an toàn hệ thống. Đã xử lý được 53,6% tổng số nợ xấu bằng thu hồi nợ, tái cơ cấu nợ, sử dụng dự phòng rủi ro và mua lại nợ xấu qua Công ty quản lý tài sản (VAMC).

Việc tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước được triển khai với nhiều biện pháp đồng bộ, trong đó tập trung vào cổ phần hóa, thoái vốn đầu tư ngoài ngành, nâng cao năng lực quản trị và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Chính phủ đã ban hành các cơ chế chính sách tháo gỡ vướng mắc trong cổ phần hóa và thoái vốn. Trong kế hoạch cổ phần hóa 432 doanh nghiệp giai đoạn 2014 - 2015, qua 9 tháng đã cổ phần hóa 71 doanh nghiệp (gần bằng cả năm 2013 là 74 doanh nghiệp) và đã công bố giá trị 123 doanh nghiệp, dự kiến cả năm sẽ cổ phần hóa khoảng 200 doanh nghiệp. Thoái vốn đầu tư ngoài ngành 9 tháng đạt 3.500 tỷ đồng, gấp 3,6 lần cả năm 2013 (Bình Minh, 2014a).

Trong khi khẳng định những kết quả tích cực ấy, cũng cần thấy rằng việc thực hiện nhiệm vụ tái cơ cấu nền kinh tế còn chậm chạp, nhiều căn bệnh cũ trong đầu tư công, hệ thống doanh nghiệp nhà nước và hệ thống ngân hàng thương mại vẫn còn tồn tại. Đặc biệt là tái cơ cấu chưa được thực hiện trong sự gắn bó chặt chẽ với chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Theo các số liệu thống kê, tỷ trọng công nghiệp chế biến trong giá trị sản xuất công nghiệp có xu hướng tăng, nhưng đó chỉ là hình thức biểu

hiện bên ngoài, còn thực chất đó là sự gia tăng của bộ phận công nghiệp lắp ráp và gia công cho nước ngoài trên cơ sở nguyên phụ liệu nhập khẩu từ nước ngoài. Thực tế sản xuất và xuất khẩu điện thoại, máy tính, dệt may, giày dép, sự xuất hiện hàng loạt dự án khổng lồ trong luyện kim đen, hóa dầu... là những ví dụ điển hình. Nếu tình trạng này kéo dài, mục tiêu đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại còn xa vời (Nguyễn Kế Tuấn, 2014).

9. Tồn tại những điểm nghẽn trong triển khai thực hiện ba khâu đột phá chiến lược giai đoạn 2011 - 2020

Đại hội Đảng lần thứ XI đã xác định các trọng tâm của ba đột phá chiến lược giai đoạn 2011 – 2020 để giải tỏa các điểm nghẽn phát triển đất nước. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011, tr.106) đã nêu rõ ba đột phá chiến lược là: “(1) Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính; (2) Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ; (3) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn”.

Đến nay, sau gần 4 năm triển khai thực hiện tuy đã đạt được những kết quả tích cực bước đầu, nhưng hiện vẫn đang tồn tại những điểm nghẽn trong giải tỏa những điểm nghẽn phát triển. Việc triển khai này vẫn thiên về xu hướng tiệm tiến, chưa thực sự thể hiện tinh thần “đột phá” một cách quyết liệt và đồng bộ.

Việc thực hiện trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính trong đột phá thể chế gặp những khó khăn cản trở trong cả nhận thức và hành động. Mặc dù đã có nhiều cam kết về tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đã được đưa ra, nhưng môi trường cạnh tranh không bình đẳng đã tồn tại nhiều năm và chưa được khắc phục. Cả trong nội dung nhiều cơ chế, chính sách của Nhà nước và cả trong tổ chức thực hiện đang tồn tại sự phân biệt đối xử theo hướng giành ưu đãi cho các doanh nghiệp nhà nước và cả cho một số doanh nghiệp FDI lớn.

Trong cải cách hành chính, tuy đã có một số kết quả tích cực nhất định, nhưng những căn bệnh cũ của nền hành chính nhà nước hầu như chưa được chẩn trị một cách cơ bản. Nền hành chính nhà nước còn mang nặng dấu ấn của cơ chế kế hoạch hóa tập trung, chưa đáp ứng được yêu cầu của cơ chế quản lý mới và yêu cầu phục vụ nhân dân, hiệu lực và hiệu quả quản lý còn thấp. Hơn nữa, những yếu kém kéo dài này gắn liền với tệ lãng phí, tham nhũng có xu hướng gia tăng và là một trong những nguyên nhân làm giảm sút lòng tin với sự lãnh đạo của Đảng và quản lý, điều hành của Nhà nước. Trong khi đó, chính cơ quan tham mưu cho Chính phủ về cải cách hành chính và quản lý cán bộ, công chức lại có đánh giá lạc quan về chất lượng đội ngũ này.

Theo báo cáo của Bộ Nội vụ về kết quả đánh giá chất lượng cán bộ, công chức, viên chức được tập hợp từ báo cáo của các bộ, ngành, địa phương, số cán bộ, công chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chiếm 34,33% tổng số, hoàn thành tốt nhiệm vụ chiếm 58,08%, hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực chiếm 4,94% và không hoàn thành nhiệm vụ chỉ chiếm 0,46%. Cũng theo báo cáo này, có 23 bộ, ngành, địa phương báo cáo không có cán bộ, công chức nào bị phân loại là “Không hoàn thành nhiệm vụ”. Đánh giá chính thức này đã gặp phản ứng không phải chỉ từ phía người dân và cộng đồng doanh nghiệp, mà còn cả từ người đứng đầu Chính phủ và đại đa số các Đại biểu Quốc hội (Chung Hoàng, 2014).

Trong việc thực hiện nhiệm vụ “Đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân” đã thấy những động thái ban đầu của “đột phá”. Đó là đổi mới thi cử, biên soạn chương trình đào tạo và sách giáo khoa, nội dung và phương pháp dạy và học... Tuy nhiên, việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân sẽ không thể thực hiện được nếu không bảo đảm đổi mới đồng bộ giữa giáo dục trong nhà trường với giáo dục trong xã hội và ở gia đình, cũng như nếu không có thay đổi căn bản về mối quan hệ giữa giáo dục và bằng cấp, vẫn tồn tại tư tưởng coi trọng bằng cấp trong mỗi người dân và trong mỗi cơ quan, tổ chức.

Việc thực hiện trọng tâm vào “Hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị” trong đột phá “Xây dựng hệ thống hạ tầng” có những kết quả rõ nét nhất. Tuy nhiên, khó khăn của việc thực hiện đột phá này là mâu thuẫn giữa yêu cầu đầu tư phát triển với nguồn

lực đang rất hạn chế trong khi chưa khắc phục được xu hướng dần trải trong đầu tư và những yếu kém trong quản lý quá trình đầu tư.

10. Triển khai tổng kết 30 năm đổi mới, chuẩn bị các văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII

Để chuẩn bị cho các văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XII, ngày 12-6-2013, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 66-KL/TW về tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới, trọng tâm là 10 năm gần đây và lập Ban Chỉ đạo Tổng kết do Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng làm Trưởng ban; giao cho Hội đồng Lý luận Trung ương là Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Tổng kết. Mục tiêu của việc tiến hành tổng kết là góp phần tiếp tục hoàn thiện đường lối đổi mới của Đảng. Nội dung tổng kết bao quát nhiều vấn đề, trong đó các nội dung kinh tế được tập trung vào phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước...

Việc xây dựng Đề cương tổng kết và phân công các nhóm tổng kết các vấn đề trên được thực hiện từ năm 2013 và được trình bày vào cuộc họp lần thứ nhất của Ban chỉ đạo. Năm 2014, việc triển khai tổng kết 30 năm được thực hiện với sự tham gia của tất cả các cấp ủy Đảng, các cấp chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội và sự tham gia rộng rãi của

những nhà khoa học. Nhiều hoạt động đã được tổ chức thực hiện, từ khảo sát thực tế, thực hiện các báo cáo chuyên đề (nhiều đơn vị cùng thực hiện một chuyên đề), đến hội thảo, tọa đàm khoa học... Đã có hàng chục ngàn trang báo cáo kèm theo các phụ lục minh họa, hàng ngàn ý kiến được gửi tới Ban Chỉ đạo Tổng kết 30 năm đổi mới. Với tinh thần thẳng thắn, khách quan khoa học và tâm huyết với sự phát triển của đất nước, các ý kiến đó đã đề cập toàn diện các vấn đề khác nhau về các quan điểm và chủ trương của Đảng, về pháp luật, cơ chế, chính sách và công tác chỉ đạo điều hành của Nhà nước liên quan đến yêu cầu thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc đổi mới, đến phát triển thể chế kinh tế thị trường hiện đại, đến mô hình và các nguồn lực thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước...

Công tác tổng kết 30 năm đổi mới được tiến hành trong sự kết hợp chặt chẽ với việc chuẩn bị văn kiện Đại hội Đảng các cấp (tiến hành trong năm 2015) và văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng (tiến hành đầu năm 2016). Hy vọng rằng, ý kiến của các nhà khoa học sẽ được tiếp thu, góp phần nâng cao chất lượng các văn kiện của Đảng và từ đó góp phần thực hiện nguyện ước của Chủ tịch Hồ Chí Minh là đưa dân tộc Việt Nam bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu. □

Tài liệu tham khảo

- Bình Minh (2014a), *Hoàn thành cổ phần hóa 432 DNNN trong năm 2015*, truy cập lần cuối ngày 27 tháng 12 năm 2014, từ <<http://baodientu.chinhphu.vn/Kinh-te/Hoan-thanh-co-phan-hoa-432-DNNN-trong-nam-2015/211544.vgp>>
- Bình Minh (2014b), *Tăng trưởng GDP chưa đạt chỉ tiêu*, truy cập lần cuối ngày 01 tháng 11 năm 2014, <<http://giaothongvantai.com.vn/kinh-te/201411/tang-truong-gdp-chua-dat-chi-tieu-552981/>>
- Chính phủ (2014a), *Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong phòng, chống tham nhũng*, truy cập lần cuối ngày 27 tháng 12 năm 2014, <<http://baodientu.chinhphu.vn/Tin-noi-bat/Tao-su-chuyen-bien-manh-me-trong-phong-chong-tham-nhung/198604.vgp>>
- Chính phủ (2014b), *Thông cáo báo chí của Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 10 về nợ công*, truy cập lần cuối ngày 27 tháng 12 năm 2014, <<http://baodientu.chinhphu.vn/Tin-noi-bat/Thong-cao-bao-chi-cua-Phien-hop-CP-thuong-ky-thang-10-ve-no-cong/212401.vgp>>
- Chung Hoàng (2014), *Thủ tướng: Dân không tin chỉ 0,46% công chức yếu kém*, truy cập lần cuối ngày 22 tháng 12 năm 2014, <<http://vietnamnet.vn/vn/chinh-tri/211027/thu-tuong—dan-khong-tin-chi-0-46—cong-chuc-yeu-kem.html>>
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, trang 106.
- Huyền Thư (2014), *Bộ trưởng Bùi Quang Vinh: GDP có thể giảm 0,8-1,2% do giá dầu*, truy cập lần cuối ngày 27 tháng 12 năm 2014, <<http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/doanh-nghiep/bo-truong-bui-quang-vinh-gdp-co-the-giam-0-8-1-2-do-gia-dau-3122058.html>>
- Lê Văn (2014), *Bí mật công nghệ của “vũ khí” dầu đá phiến Mỹ*, truy cập lần cuối ngày 28 tháng 12 năm 2014,

- <<http://vietnamnet.vn/vn/khoa-hoc/213902/bi-mat-cong-nghe-cua—vu-khi—dau-da-phien-my.html>>
- Nguyễn Kế Tuấn (2014), ‘Tái cơ cấu công nghiệp – Chuyển từ nền công nghiệp gia công sang nền công nghiệp chế tạo’, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 209, trang 32 đến 41.
- Nguyễn Quang Thái (2014), *Cạnh tranh toàn cầu: Việt Nam đã tiến bộ nhưng chưa đủ*, truy cập lần cuối ngày 22 tháng 12 năm 2014, <<http://baodientu.chinhphu.vn/Tin-noi-bat/Canh-tranh-toan-cau-Viet-Nam-da-tien-bo-nhung-chua-du/207667.vgp>>
- Petrolimex (2014), *Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam giảm giá xăng dầu từ 15 giờ 00 ngày 22.12.2014*, truy cập lần cuối ngày 27 tháng 12 năm 2014, <<http://www.petrolimex.com.vn/nd/thong-cao-bao-chi/tap-doan-xang-dau-viet-nam-giam-gia-xang-dau-tu-15-gio-00-ngay-22-12-2014/default.aspx>>
- Phạm Huyền (2014), *Môi trường kinh doanh của Việt Nam lại thụt hạng*, truy cập lần cuối ngày 22 tháng 12 năm 2014, <<http://vietnamnet.vn/vn/kinh-te/204560/moi-truong-kinh-doanh-viet-nam-lai-tut-hang.html>>
- The Economist (2014), *The Global Debt Clock*, truy cập lần cuối ngày 22 tháng 12 năm 2014, <http://www.economist.com/content/global_debt_clock>
- Tổng cục Thống kê (2014), *Tình hình kinh tế - xã hội năm 2014*, truy cập lần cuối ngày 27 tháng 12 năm 2014, <<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=403&idmid=&ItemID=16156>>

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Kế Tuấn**, Giáo sư, Tiến sĩ, chuyên ngành Kinh tế công nghiệp, Giảng viên cao cấp, thành viên Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường Đại học Kinh tế quốc dân.

- Lĩnh vực nghiên cứu: Kinh tế vĩ mô, Kinh tế phát triển và Quản trị kinh doanh.

- Các tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Kinh tế và Phát triển*; *Nghiên cứu kinh tế*; *Cộng sản*; *Công nghiệp*; *Quản lý và Phát triển*, *Vietnam Economic Review*.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: tuannk@neu.edu.vn

****Đỗ Thị Đông**, Tiến sĩ, chuyên ngành Kinh tế công nghiệp

- Tổ chức tác giả công tác: giảng viên Khoa Quản trị kinh doanh, trường Đại học Kinh tế quốc dân.

- Lĩnh vực nghiên cứu: Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

- Các tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Kinh tế và Phát triển*, *Công nghiệp*, *Nghiên cứu kinh tế*.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: dongdt@neu.edu.vn